TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 119/2022/DS-PT
Ngày 30-6-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2022/TLPT-DS ngày 17/5/2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2022/DS-ST ngày 29/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 103/2022/QĐ-PT ngày 01/6/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số nhà 19, Đường P, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1939

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh D: Bà Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.3. Ủy Ban nhân dân huyện G.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Văn N2 - Chủ tịch UBND huyện G.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Châu Thanh T - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày:

Ngày 17/01/1972, mẹ bà là bà Bùi Thị Y có mướn của địa chủ bà Huỳnh Thị V là vợ của thầy Ba Lực, địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G phần đất có diện tích khoảng 5.000m^2 đất hoang bị bom đạn tàn phá, trong đó có phần thổ mộ diện tích 600m^2, toàn bộ phần đất đo đạc thực tế là 4.600m^2. Mẹ bà mướn đất có giấy tay, thời gian là 20 năm. Mẹ bà canh tác từ năm 1972 đến năm 1976 thì giao lại cho hai vợ chồng bà tiếp tục canh tác, khi giao đất lại cho vợ chồng bà không có giấy tờ.

Đầu tháng 12 (âm lịch) năm 1976, ông Tư Bính là Bí thư xã L vào hỏi mẹ bà cho mượn 500m^2 cho ông Nguyễn Thanh D cất nhà ở tạm vì ông D không có đất cất nhà, đến khi nào ông D có đất khác sẽ giao trả lại cho mẹ bà. Bà và mẹ bà không cho nhưng ông D vẫn ngang nhiên vào lấn chiếm đất ở từ năm 1976 với diện tích là 2.600m^2, trong đó có 600m^2 đất thổ mộ và 2.000m^2 đất vườn.

Gia đình bà N1 lần khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền. Năm 1980, Thanh tra huyện G và Thanh tra tỉnh Bến Tre buộc ông D giao trả lại gia đình bà 600m^2 đất thổ mộ. Năm 1984, trả lại 1.500m^2 đất vườn nhưng ông D không giao trả mà chuyển nhượng 1.551m^2, còn lại 500m^2. Ủy Ban nhân dân (UBND) xã L yêu cầu gia đình bà để đất lại cho ông D vì ông D đã cất nhà và Ủy Ban bồi thường phần đất khác cho gia đình bà. Ông D tự ý chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N1, sau đó bà N1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Trúc P.

Vì vậy, bà yêu cầu bà Nguyễn Thị Trúc P phải giao trả lại cho bà diện tích đất đo đạc thực tế là 1.274,9 m^2 thuộc phần kí hiệu 222a (theo hồ sơ bản vẽ). Ngoài ra, đối với phần đất thổ mộ thuộc thửa 374, tờ bản đồ số 10 trên đất có lối đi thì bà đã khởi kiện trong vụ án tranh chấp lối đi (là một vụ án khác), bà không có yêu cầu trong vụ án này.

Chứng cứ khởi kiện của bà gồm:

Giấy cho mướn đất dài hạn ngày 17/01/1972 của bà Huỳnh Thị V và bà Lê Thị Hồng cho mẹ bà là bà Bùi Thị Y mướn 05 công đất. Giấy này bà chứng minh cho ý kiến của bà phần đất tranh chấp hiện tại có nguồn gốc của địa chủ từ xa xưa qua nhiều đời gia đình bà sử dụng. Đến ngày 17/01/1972, mẹ của bà tiếp tục mướn phần đất này của địa chủ dài hạn nhưng sử dụng đến năm 1976 thì ông D vào chiếm. Bà đã đi khởi kiện toàn

bộ phần đất này từ thời gian đó cho đến nay, rất nhiều cơ quan, nhiều cấp giải quyết. Đến năm 1997, ông D đã chuyển nhượng cho bà N1 bằng giấy tay mua bán.

Giấy tay mua bán đất của ông Nguyễn Thanh D với ông Bùi Văn G và bà Nguyễn Thị N1 vào ngày 22/5/1997.

Công văn của Luật gia Trần Văn Ngẫu gửi ông Đặng Thanh Khiết, trong công văn ông Ngẫu cho rằng ông D có chiếm đất của bà Y và yêu cầu ông Chủ tịch UBND huyện có trách nhiệm giải quyết ông D giao trả đất lại cho gia đình bà Y.

Biên bản đối thoại của Thanh tra tỉnh Bến Tre tại UBND xã L ngày 04/3/2011, theo đó ông D trình bày là Nhà nước cấp cho ông 1.500m^2 và ông đồng ý giao trả 500m^2 đất thổ mộ mà ông đo đạc thực tế phần đất còn lại của ông là 1.900m^2 là không đúng.

Giấy xác nhận của ông Trần Văn T, nguyên Trưởng phòng Thanh tra huyện G xác nhận ngày 10/12/2003 xác nhận đã đo đạc giao trả phần đất này lại cho bà L nhưng sau đó ông D tái lấn chiếm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà có trình bày thêm về nguồn gốc đất mà mẹ bà đã mướn của Huỳnh Thị V từ xa xưa nhưng thực ra có nguồn gốc của ông bà của bà đã bán cho bà V nhưng bà V không canh tác nên cho mẹ bà mướn lại. Bà yêu cầu bà Nguyễn Thị Trúc P phải giao trả lại cho bà diện tích đất đo đạc thực tế là 1.274,9 m^2 thuộc phần kí hiệu 222a (theo hồ sơ bản vẽ). Bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị Trúc P. Đối với phần đất thổ mộ bà đã tách ra yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác, hiện bà cũng đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện G. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Trúc P trình bày:

Phần đất theo đo đạc thực tế mà bà L yêu cầu bà P giao trả có diện tích là 1.274,9 m^2 thuộc phần kí hiệu 222a nằm chung trong phần đất của bà P có diện tích là 1.984,7m^2 thuộc thửa 222, tờ bản đồ 10, tọa lạc xã L, huyện G do bà P đang quản lý sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này là đất của bà P nhận chuyển nhượng hợp pháp từ bà Nguyễn Thị N1 vào năm 2017, đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà P không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh D trình bày:

Phần đất hiện tại bà P đang quản lý sử dụng có diện tích chung là 1.984,7m^2, tọa lạc xã L, huyện G, trong đó có một phần đất mà bà L đang tranh chấp với bà P có nguồn gốc của Nhà nước cấp cho ông D hoàn toàn hợp pháp. Ông D quản lý sử dụng từ năm 1976 cho đến sau này thì được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua nhiều lần cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 1997, do không có nhu cầu sử dụng nữa nên ông D chuyển nhượng cho bà Bông nhưng lúc này con của bà Bông là bà Nguyễn Thị N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 3/2017, bà N1 chuyển nhượng lại cho bà P theo hợp đồng chuyển nhượng hợp pháp đúng quy định.

Từ khi Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D và cho đến lúc ông D chuyển nhượng cho gia đình bà Bông thì gia đình bà Bông tiếp tục quản lý sử dụng. Tháng 3/2017, bà N1 chuyển nhượng cho bà P thì bà P tiếp tục quản lý sử dụng, cất nhà ổn định cho đến này. Do đó, bà L khởi kiện là không có căn cứ.

Tại Công văn số 4067/UBND-NC ngày 30/11/2020 và Công văn số 5139/UBND-NC ngày 12/11/2021 của UBND huyện G và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện G trình bày:

Năm 1997, hộ ông Bùi Văn G đăng ký thửa đất số 684, 685 tờ bản đồ số 02, tọa lạc xã L, huyện G diện tích 1.900m^2 và được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2007, hộ ông Bùi Văn G làm đơn cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo tọa độ thửa 222, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.915m^2 và được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/01/2007 cho hộ ông Bùi Văn G và bà Nguyễn Thị N1. Sau đó, ông Bùi Văn G làm thủ tục giao quyền sử dụng đất cho vợ là bà Nguyễn Thị N1 thửa 222, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.915m^2 và được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/02/2008, diện tích được sửa sai là 1.984,7m^2**.**

Năm 2017, bà Nguyễn Thị N1 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 222, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.984,7m^2 cho bà Nguyễn Thị Trúc P**.** Bà P được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 09/3/2017.

Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị N1 là đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

Trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Trúc P là do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp.

Tại Công văn số 737/STNMT-VPĐK ngày 04/3/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre trình bày: Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Trúc P đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là đúng theo quy định. Việc bà L yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2022/DS-ST ngày 29/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã áp dụng Điều 217, 227; 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 99, 105, 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Trúc P trả lại phần đất tích thuộc thửa số 222, tờ bản đồ số 10, diện tích

1.984,7m^2 do bà Nguyễn Thị Trúc P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (diện tích theo đo đạc thực tế là 1.274,9 m^2 thuộc phần kí hiệu 222a) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho bà Nguyễn Thị Trúc P.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/4/2022, nguyên đơn bà Lê Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà L trình bày: Theo Quyết định 513/QĐ-UB ngày 03/5/1995 của UBND tỉnh Bến Tre thì ông D chỉ được cấp phần đất có diện tích 500m^2, ông D không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông được cấp 1.900m^2, UBND huyện G cấp quyền sử dụng đất cho ông D với diện tích 1.900m^2 là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D không đồng ý với nội kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 31/2022/DS-ST ngày 29/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện G. Tuy nhiên, có điều chỉnh phần diện tích đất tranh chấp cho phù hợp và bổ sung nội dung đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với phần đất có diện tích 51m^2 thuộc một phần thửa 373, tờ bản đồ số 10.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Lê Thị L; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 1.274,9 m^2 thuộc phần có kí hiệu 222a, thuộc một phần thửa 222, tờ bản đồ số 10, mục đích sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị Trúc P là người đang quản lý, sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn cho rằng phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của gia đình bà do mẹ của bà là bà Y mướn của địa chủ năm 1972, thời hạn là 20 năm, theo giấy tay mướn đất. Ông D ngang nhiên chiếm đất của gia đình bà năm 1976, sau đó chuyển nhượng cho bà N1, bà N1 chuyển nhượng lại cho bà P nên yêu cầu bị đơn

trả lại phần đất tranh chấp. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng bà đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ bà N1.

[2] Nguyên đơn cung cấp bản photo giấy cho mướn đất dài hạn ngày 17/01/1972 giữa mẹ bà là bà Bùi Thị Y và bà Huỳnh Thị V để chứng minh gia đình bà được quyền sử dụng đất hợp pháp. Tuy nhiên, giấy mướn đất này chỉ là bản photo nên không được xem là chứng cứ, không có giá trị chứng minh, đồng thời theo giấy mướn đất thì nguồn gốc đất của bà V, không phải của gia đình bà L. Đồng thời, sau năm 1975, đã có thay đổi trong việc thực hiện chính sách đất đai, phần đất bà Bùi Thị Y thuê của địa chủ đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thanh D vào năm 1996 do ông D quản lý, sử dụng đất từ năm 1976. Năm 1997, ông D chuyển nhượng cho hộ ông Bùi Văn G. Năm 2007, ông Bùi Văn G chuyển nhượng cho vợ là bà Nguyễn Thị N1. Sau đó, bà N1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Trúc P đến hiện nay. Như vậy, bà L không chứng minh được phần đất tranh chấp là của gia đình bà và gia đình bà cũng không quản lý, sử dụng đất từ năm 1976 đến nay.

[3] Bà L kháng cáo cho rằng theo Quyết định 513/QĐ-UB ngày 03/5/1995 của UBND tỉnh Bến Tre về việc giải quyết khiếu nại của công D thì UBND tỉnh chỉ cấp cho ông Nguyễn Thanh D diện tích 500m^2 tọa lạc Ấp 1, xã L, huyện G. Do đó, việc UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D phần đất diện tích 1.900m^2 vào năm 1996 là không đúng với nội dung Quyết định 513, xâm phạm đến quyền lợi của bà.

Tuy nhiên, Quyết định 513 có nội dung *công nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thành Dân trên phần đất 500m^2 tọa lạc Ấp 1, xã L, huyện G*, không đề cập đến phần diện tích đất 1.500m^2 mà hiện nay bà L đang tranh chấp với ông D là thuộc quyền sử dụng của gia đình bà L. Hơn nữa, tại Điều II của Quyết định 513 đã *giao cho UBND huyện G ban hành các quyết định thu hồi 1.000m^2 đất ở Ấp 1, xã L hiện do nhà quản trang xã quản lý để giao cấp cho bà Bùi Thị Y sản xuất ổn định theo quy định của pháp luật*. Như vậy, việc tranh chấp đất giữa gia đình bà L với ông D đã được UBND tỉnh giải quyết giao cho gia đình bà L một phần đất ở vị trí khác với diện tích 1.000m^2. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L thừa nhận bà không có khiếu nại đối với Quyết định 513, thực hiện Quyết định 513 gia đình bà đã nhận 500m^2 và đã chuyển nhượng cho người khác.

Ngoài ra, việc cấp quyền sử dụng đất cho ông D vào năm 1996 là trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xét duyệt cấp quyền sử dụng đất của xã L và việc xét cấp cho ông D được được tiến hành sau khi tranh chấp của gia đình bà L và ông D đã được giải quyết xong. Từ đó, có căn cứ xác định việc ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp, sau đó ông D chuyển quyền sử dụng đất cho bà N1 là đúng quy định. Việc bà N1 chuyển nhượng phần đất cho bà P nhằm thực hiện nghĩa vụ thi hành án bản án có hiệu lực pháp luật và được thực hiện đúng trình tự thủ tục. Do đó, yêu cầu khởi liện của bà L là không có cơ sở.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, có điều chỉnh về phần diện tích đất tranh chấp

cho phù hợp với diện tích theo đo đạc thực tế.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Đối với đề nghị nghị bổ sung nội dung đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với phần đất có diện tích 51m^2 thuộc một phần thửa 373, tờ bản đồ số 10, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết vì nguyên đơn khởi kiện đối với một phần thửa đất 222, không yêu cầu đối với thửa 373, đồng thời trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã xác định phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là phần kí hiệu 222a.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị L phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 31/2022/DS-ST ngày 29/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 217, 227; 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 99, 105, 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Trúc P trả lại phần đất có diện tích 1.274,9 m^2 được kí hiệu 222a, thuộc một phần thửa số 222, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo).

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Liêm về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị Trúc P đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[3] Chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu 6.487.000đ (Sáu triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng) và đã nộp xong.

[4] Về án phí: Bà Lê Thị L được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương